

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG MỨC SỐNG DÂN CƯ TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

Nguyễn Đức Tôn^{1*}, Lê Mỹ Dung² và Trương Thị Thùy Trang¹

¹*Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Quy Nhơn*

²*Khoa Địa lí, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*

Tóm tắt. Mức sống và chất lượng cuộc sống dân cư là tiêu chí quan trọng trong đánh giá trình độ phát triển con người ở các quốc gia, vùng và lãnh thổ, đặc biệt kể từ năm 1990, Liên Hợp Quốc đã khẳng định “Con người là trung tâm của sự phát triển”, do đó việc nâng cao mức sống theo hướng bền vững là nhiệm vụ cốt lõi trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Theo hướng tiếp cận tổng hợp, bài viết tiến hành đánh giá thực trạng mức sống dân cư tỉnh Bình Định ở 9 tiêu chí thuộc các nhóm kinh tế, giáo dục – đào tạo, y tế và chăm sóc sức khoẻ, điều kiện sống liên quan. Bằng phương pháp đánh giá thang điểm, kết quả cho thấy mức sống dân cư tỉnh Bình Định có sự phân hoá rõ rệt theo 5 nhóm, theo đó thành phố Quy Nhơn thuộc nhóm 5 - mức sống đạt cao nhất, huyện Vân Canh có mức sống thấp nhất - thuộc nhóm 1. Kết quả đánh giá là cơ sở để địa phương thực hiện các nhóm giải pháp trong phát triển kinh tế và nâng cao mức sống dân cư ở tỉnh Bình Định nói chung và các huyện nói riêng trong thời gian tới.

Từ khóa: mức sống dân cư, thu nhập bình quân đầu người, đánh giá thang điểm, tỉnh Bình Định.

1. Mở đầu

Theo Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (1990), mức sống dân cư là “Tổng giá trị hàng và dịch vụ sinh hoạt có khả năng thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa của con người tại một thời điểm phát triển kinh tế - xã hội của đất nước” [1]. Như vậy, hiểu một cách đơn giản, MSDC tức là sự đáp ứng, thỏa mãn các nhu cầu trong đời sống thường ngày, đặc trưng ở ở sự chuẩn mực, thang đó nào đó tạo nên đời sống phong phú hay nghèo nàn trong cộng đồng dân cư. Đồng thời, MSDC liên tục biến đổi cùng với đó là sự tăng lên về nhu cầu phù hợp với sự phát triển của nền sản xuất xã hội.

Nghiên cứu, đánh giá về mức sống dân cư cũng như các vấn đề liên quan (sinh kế, sự phát triển con người, mối quan hệ giữa dân số và phát triển KT – XH) luôn được coi trọng vì đây được xem là yếu tố cơ bản tạo nên chất lượng cuộc sống [2] và để có cơ sở đánh sự phát triển con người ở các quốc gia, đơn vị lãnh thổ. Điển hình như tác giả Amartya Sen (1980) với công trình *The Standard of Living* [3], tác giả Amartya Kumar Sen cùng cộng sự (1993) trong *The Quality of life* [4] đã đưa ra nhận định về sự thỏa mãn nhu cầu trong đời sống và hướng tiếp cận năng lực cá nhân trong việc góp phần cải thiện MSDC. Hay trong tác phẩm *Population, resources, environment and quality of life* [5] của R.C. Sharmar (1988) cho rằng MSDC là yếu tố vật chất của mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng và là tiền đề cơ bản tạo nên chất lượng cuộc sống... Ở Việt Nam, nổi bật có các tác giả như Đỗ Thiên Kính [6] Nguyễn Thị Cành [7] Hồ Sỹ Quý [8]... đã nghiên cứu MSDC gắn với các yếu tố về phát triển KT – XH, sự phân hoá giàu

Ngày nhận bài: 2/3/2022. Ngày sửa bài: 29/4/2022. Ngày nhận đăng: 7/5/2022.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Đức Tôn. Địa chỉ e-mail: nguyenducton@qnu.edu.vn

nghèo, phát triển con người cùng với mối quan hệ giữa chúng đã đưa ra cơ sở lí luận về MSDC ở một số tiêu chí, từ đó phân tích khái quát vấn đề này ở thực tiễn một số địa phương.

Dưới góc nhìn Địa lí học, có thể kể đến tác giả Nguyễn Minh Tuệ (2000) với công trình *Vấn đề đói nghèo: Thực trạng và giải pháp (lấy ví dụ ở Lạng Sơn)* [9] đã đưa hệ thống chỉ tiêu đánh giá rất cụ thể từ thu nhập đến khả năng tiếp cận giáo dục, y tế và điều kiện sống... từ đó tìm ra bức tranh phân hoá giàu nghèo theo lãnh thổ. Luận án *Phân tích chất lượng cuộc sống dân cư ở thành phố Hải Phòng* [2] của Nguyễn Thị Kim Thoa (2004), *Nghiên cứu sự phát triển con người tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1999 – 2009* [10] của Vũ Văn Anh (2009), *Nâng cao mức sống dân cư tỉnh Sơn La theo hướng bền vững* [11] của Trần Thị Thanh Hà (2009) đã phân nào làm rõ thêm lí luận cũng như thực tiễn về MSDC, chất lượng cuộc sống và sự phát triển con người cùng hệ thống phương pháp đánh giá. Các công trình nghiên cứu này là cơ sở khoa học quan trọng để bài viết xác định chỉ tiêu đánh giá và phương pháp nghiên cứu phù hợp.

Nằm gần như ở vị trí trung tâm của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Việt Nam, tỉnh Bình Định được đánh giá là địa phương có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển KT – XH, an ninh quốc phòng trong vùng và khu vực. Giai đoạn 2010 – 2020, nền kinh tế của tỉnh có sự chuyển biến rõ rệt, năm 2020 mặc dù chịu tác động nghiêm trọng của dịch bệnh COVID-19, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn đạt 3,61% (cao hơn cả TP. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hoà), GRDP đạt 89.720,0 tỉ đồng (đứng 4/8 tỉnh, TP vùng DHNTB và 24/63 tỉnh, TP của Việt Nam, tăng thêm 60.870 tỉ đồng so với năm 2010), tương ứng GRDP/người đạt 60,3 triệu đồng (đứng 6/8 và 24/63 tỉnh, TP, tăng thêm 41,0 triệu đồng so với năm 2010), TNBQĐN đạt 3.416,0 nghìn đồng/tháng (đứng 4/8 và 33/63 tỉnh, TP, tăng 2.284,0 nghìn đồng/tháng), tỉ lệ hộ nghèo đa chiều 4,1% (đứng 5/8 tỉnh, 29/63 tỉnh, TP), các chỉ tiêu về giáo dục – đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe, các điều kiện sống về điện, nước, nhà ở... thay đổi đáng kể, MSDC ngày càng tăng lên.

Tuy nhiên, so với các địa phương trong cả nước và vùng DHNTB thì một số chỉ tiêu vẫn còn ở mức thấp và xếp hạng thứ bậc không tăng, thậm chí tụt giảm trong cả giai đoạn, điển hình là GRDP/người giảm 1 bậc so với toàn vùng, TNBQĐN/tháng (thấp hơn trung bình vùng và giảm 2 bậc xếp hạng) và tỉ lệ hộ nghèo (tụt giảm 4 bậc xét trong phạm vi cả nước); hơn nữa MSDC có sự phân hóa theo lãnh thổ rõ rệt, nhiều bộ phận người dân ở các huyện phía Tây đời sống còn rất khó khăn, khả năng tiếp cận các dịch vụ còn hạn chế, đặc biệt là cộng đồng người dân dễ bị tổn thương... điều này làm cho sự phân hoá giàu nghèo, mức sống ngày càng sâu sắc và có ảnh hưởng nhất định đến việc thực hiện, triển khai các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội đến các địa phương.

Trên cơ sở tổng hợp các nguồn dữ liệu thứ cấp và khảo sát điều tra hộ gia đình, bài báo tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng mức sống dân cư tỉnh Bình Định theo đơn vị hành chính cấp huyện trong giai đoạn 2010 – 2020 theo 4 nhóm chỉ tiêu và được cụ thể hoá thành 9 tiêu chí nhằm nhận thấy được sự thay đổi theo thời gian và khác biệt theo lãnh thổ. Hơn nữa, bằng phương pháp đánh giá thang điểm, bài viết đánh giá sự phân hoá MSDC theo 11 đơn vị hành chính vào năm 2020 nhằm đưa ra bức tranh sự phân hoá để có cơ sở tìm ra giải pháp phù hợp.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Dữ liệu nghiên cứu

Mức sống dân cư là đối tượng nghiên cứu tổng hợp từ nhiều chỉ tiêu, tiêu chí và có sự biến đổi liên tục theo từng hình thái phát triển KT – XH, chính vì vậy nguồn dữ liệu cũng được tập hợp từ nhiều đối tượng khác nhau, rất phong phú và đa dạng cùng với dữ liệu từ thực tiễn qua khảo sát điều tra hộ gia đình. Trong nghiên cứu này, nguồn dữ liệu chủ yếu được sử dụng:

- *Dữ liệu thứ cấp*: Được thu thập, tổng hợp và xử lý từ các báo cáo như Niên giám thống kê của Cục thống kê tỉnh, huyện; Các báo cáo chuyên đề từ Ủy ban Nhân dân tỉnh, huyện; Báo cáo kết quả giảm nghèo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh... Ngoài ra, các chỉ tiêu về giáo dục và đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe và điều kiện sống liên quan cũng được thu thập từ đơn vị, cơ quan liên quan nếu dữ liệu thống kê không có. Các dữ liệu thứ cấp tập trung phân tích, đánh giá trong giai đoạn 2010 – 2020 với khoảng cách đều 2 năm.

- *Dữ liệu sơ cấp*: Bên cạnh dữ liệu thứ cấp, nguồn dữ liệu sơ cấp qua kết quả điều tra hộ góp phần quan trọng trong nghiên cứu này vì sẽ cung cấp thêm các thông tin từ thực tiễn, ý kiến các hộ gia đình về thực trạng hưởng thụ, giải quyết các nhu cầu vật chất và tinh thần cũng như sinh kế của người dân. Với 400 phiếu điều tra, đại diện cho 254.215 hộ, độ chính xác 95,0%, sai số cho phép 5,0%, bằng hình thức phát phiếu và phỏng vấn sâu các nội dung liên quan ở các xã, huyện đại diện cho 2 tiểu vùng miền núi và đồng bằng trên địa bàn đã giúp nhóm tác giả có thêm các nhận định về thực trạng mức sống dân cư cũng như vấn đề triển khai chiến lược, chính sách, dự án về phát triển KT, phát triển con người trên địa bàn.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Dưới góc nhìn Địa lý học, nghiên cứu, đánh giá thực trạng MSDC được thực hiện trên cơ sở kết hợp nhiều phương pháp, trong đó các phương pháp như: Thu thập, xử lý tài liệu; phân tích, so sánh, tổng hợp; chuyên gia, điều tra xã hội học, bản đồ - biểu đồ đóng vai trò chủ đạo. Ngoài ra, để có cơ sở định lượng và thể hiện được sự phân hoá theo nhóm, trong nghiên cứu này còn áp dụng phương pháp phân nhóm thống kê có khoảng cách không đều [12] vì bản chất các giá trị liên quan đến đối tượng nghiên cứu phát triển không đều, có sự khác biệt lớn, kết hợp với phương pháp đánh giá thang điểm đã xác định được điểm số về MSDC, theo đó tiến hành phân nhóm và phân tích định tính để đưa ra nhận định khoa học.

Phương pháp phân nhóm thống kê có khoảng cách không đều và thang điểm được áp dụng trong nghiên cứu này như sau: Các tiêu chí phân tích MSDC theo lãnh thổ cấp huyện (gồm 11 đơn vị) được phân thành 5 nhóm theo thứ tự Nhóm 1 – Thấp đến Nhóm 5 – Cao với nguyên tắc lấy giá trị trung bình của tỉnh làm căn cứ. Tương ứng các nhóm sẽ có điểm số từ 1 đến 5 (ở các tiêu chí gắn với mức tăng tức là phản ánh MSDC tốt hơn khi giá trị tăng lên, ví dụ như thu nhập bình quân đầu người/tháng) hoặc ngược lại (ở các tiêu chí gắn với mức giảm tức là phản ánh MSDC tốt hơn khi giá trị giảm, ví dụ như tỉ lệ hộ nghèo đa chiều). Với hướng tiếp cận tổng hợp, công bằng và đảm bảo cuộc sống chất lượng, bền vững, phương pháp này áp dụng cho các tiêu chí với trong số bằng nhau (trọng số 1), kết quả tổng hợp điểm của 8 tiêu chí sẽ phản ánh về sự phân hoá MSDC theo lãnh thổ trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2.2. Đánh giá thực trạng mức sống dân cư tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 - 2020

2.2.1. Đánh giá theo các nhóm chỉ tiêu

a. Nhóm chỉ tiêu kinh tế

- *Thu nhập bình quân đầu người/tháng (TNBQĐN/tháng)*:

Giai đoạn 2010 – 2020, TNBQĐN/tháng ở tỉnh Bình Định liên tục tăng lên, phù hợp với cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư trong phát triển kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ, công nghiệp chế biến, khai thác thủy sản... Năm 2010, thu nhập đạt 1.150 nghìn đồng/tháng, mỗi năm tăng trung bình gần 230 nghìn đồng, đến năm 2020 đạt 3.416 nghìn đồng/tháng. Tốc độ tăng trung bình cả giai đoạn là 11,5%/năm. So với TP. Đà Nẵng (địa phương có TNBQĐN/tháng cao nhất vùng), mức thu nhập của tỉnh Bình Định chỉ bằng 64,7% năm 2020 (tăng 4,1% so với năm 2010), so với các tỉnh, thành phố trong vùng DHNTB chỉ đạt mức trung bình và bằng 95,3%, xếp thứ 4/8 tỉnh (trên Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hoà và Ninh Thuận), điều đáng chú ý trong cả giai đoạn thì duy chỉ có năm 2020 TNBQĐN/tháng ở Bình Định vượt qua tỉnh Khánh Hoà (đạt 3.150 nghìn đồng/tháng) trong tình hình dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, điều này cho

thấy sự thành công, ổn định trong sản xuất, tạo cơ hội việc làm cho cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh.

Ở các huyện trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2010 – 2020, TNBQĐN/tháng có chiều hướng tăng lên, một số địa phương tăng nhanh, tuy nhiên có sự phân hoá rõ rệt. Cụ thể:

Bảng 1. TNBQĐN/tháng của các huyện ở tỉnh Bình Định 2010 - 2020 (nghìn đồng)

STT	ĐVHC	2010	2012	2014	2016	2018	2020	Tốc độ TT/năm (%)
1	H. An Lão	492	856	1.004	1.224	1.668	1.792	13,3
2	H. Vĩnh Thạnh	687	1.027	1.505	1.775	1.882	1.974	11,1
3	H. Vân Canh	641	958	1.307	1.543	1.819	1.912	11,5
4	H. Tây Sơn	1.017	1.496	2.041	2.283	2.634	2.954	11,3
5	H. Hoài Ân	976	1.306	1.689	1.958	2.258	2.543	10,0
6	TX. An Nhơn	1.265	1.547	2.183	2.522	2.979	3.249	9,9
7	H. Hoài Nhơn	1.454	1.874	2.628	2.833	3.261	3.415	8,9
8	H. Phù Mỹ	1.268	1.478	2.088	2.291	2.822	2.913	8,7
9	H. Phù Cát	1.213	1.667	2.510	2.625	3.160	3.368	10,8
10	H. Tuy Phước	1.485	1.722	2.416	2.675	3.073	3.297	8,3
11	TP. Quy Nhơn	3.655	4.126	5.748	6.191	6.791	7.278	7,1
Tỉnh Bình Định		1.150	1.719	2.346	2.595	3.024	3.416	11,5

(Nguồn: [13], [14])

Các huyện trung du và miền núi An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Tây Sơn và Hoài Ân có mức TNBQĐN/tháng thấp hơn trung bình toàn tỉnh trong cả giai đoạn, năm 2010 thu nhập dao động từ 490,0 đến hơn 1.000 đồng (bằng hơn 42,0 đến gần 90,0% thu nhập của tỉnh), đến năm 2020 đã tăng lên và dao động từ 1.700 đến gần 3.000 đồng/tháng (bằng 52,0 đến hơn 86,0%). Các huyện còn lại có mức thu nhập cao hơn trung bình tỉnh (trừ Phù Mỹ, An Nhơn trong giai đoạn 2012 – 2018 thấp hơn trung bình tỉnh). TNBQĐN/tháng của TP. Quy Nhơn đạt cao nhất tỉnh Bình Định trong cả giai đoạn, năm 2010 với 3.655 nghìn đồng, đến năm 2020 đạt 7.278 nghìn đồng (gấp 2,1 lần tỉnh và hơn 4,0 lần thu nhập huyện An Lão). So với năm 2010, con số chênh lệch này cao hơn tương ứng là 3,2 và 7,4 lần điều này chứng tỏ sự tiến bộ trong công tác đảm bảo sự công bằng, hạn chế sự phân hóa giàu nghèo ở các bộ phận dân cư, vùng miền trên địa bàn tỉnh.

Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, mặc dù thu nhập có tăng tuy nhiên tốc độ tăng chậm hơn so với các giai đoạn trước đó. Cụ thể, giai đoạn 2010 – 2018, tốc độ tăng trung bình (TB) toàn tỉnh là 13,4%, trong khi đó giai đoạn 2018 – 2020, tốc độ tăng giảm, chỉ còn hơn 4,0%. Ở các huyện như An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh... mức tăng cao hơn TB tỉnh (dao động từ 13,9% đến 16,5% trong giai đoạn 2010 – 2018 và dưới 8,0%/năm trong giai đoạn 2018 – 2020). Qua khảo sát có thể lí giải nguyên nhân chính làm cho TNBQĐN/tháng và tốc độ tăng trưởng TB ở đây tăng nhanh là do người dân luôn nhận được hỗ trợ vốn từ các chương trình, chính sách giúp đỡ các vùng miền núi khó khăn, đặc biệt là Chương trình 135, Chương trình 30a, chương trình xây dựng nông thôn mới, cho vay vốn lãi suất thấp để người dân tham gia sản xuất... đồng thời chính sách giao đất, giao rừng cho từng hộ dân quản lí cũng đạt hiệu quả cao chính vì vậy người dân yên tâm sản xuất, ổn định cuộc sống và tăng thu nhập. Ngược lại, ở các huyện đồng bằng ven biển như An Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát... tốc độ tăng thấp hơn toàn tỉnh và cùng với xu hướng giảm khi có dịch bệnh xảy ra, với mức tăng dao động từ 2 đến 4,0%/năm.

- Tỷ lệ hộ nghèo:

Cùng với sự tăng lên về TNBQĐN/tháng thì số hộ nghèo và tỉ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh đã giảm rõ rệt, với 61.711 hộ nghèo, chiếm 16,3% năm 2010, đến năm 2020 theo hướng tiếp cận chuẩn nghèo đa chiều tỉ lệ hộ nghèo giảm còn 4,1%, đứng 5/8 tỉnh trong vùng DHNTB (trên Ninh Thuận, Quảng Nam và Quảng Ngãi) và xếp thứ 29/63 tỉnh, TP của Việt Nam. Trong tổng số hộ nghèo đa chiều năm 2020 có 6.894 hộ nghèo là dân tộc thiểu số (chiếm 22,9%) và 3.353 hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, chiếm 11,1% (vùng DHNTB là 31,1% và Việt Nam là 10,4%).

Giai đoạn 2017 – 2020 toàn tỉnh có 9 xã thuộc khu vực II, gồm 29 thôn thuộc diện đầu tư trong Chương trình 135, có 18 xã thuộc vùng bãi ngang ven biển hải đảo, có 3 huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão nằm trong Chương trình 30a. Do đó, đây là những lãnh thổ đáng chú ý để thực hiện các giải pháp phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, giảm nghèo nhằm cải thiện MSDC trong tương lai vì nơi đây rất hạn chế về nguồn lực tư liệu sản xuất, cơ sở hạ tầng, vốn, trình độ dân trí, lao động... bên cạnh đó nơi đây tập trung cộng đồng dân cư rất dễ bị tổn thương trước những biến đổi của tự nhiên cũng như các yếu tố xã hội.

Bảng 2. Tỷ lệ hộ nghèo của các huyện, thành phố ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 – 2020 (%)

STT	Đơn vị hành chính	Nghèo đơn chiều			Đa chiều		
		2010	2012	2014	2016	2018	2020
1	H. An Lão	58,2	53,7	47,7	59,9	45,2	44,7
2	H. Vĩnh Thạnh	54,5	48,5	37,8	56,1	44,3	40,2
3	H. Vân Canh	51,9	45,4	39,2	54,5	39,7	38,1
4	H. Tây Sơn	15,4	12,7	7,6	10,7	6,6	5,9
5	H. Hoài Ân	18,3	15,6	11,1	16,6	12,3	11,8
6	TX. An Nhơn	6,7	6,0	4,3	5,1	3,4	3,0
7	H. Hoài Nhơn	14,1	11,6	7,2	9,8	4,5	4,1
8	H. Phù Mỹ	14,5	11,9	7,4	10,2	6,0	5,2
9	H. Phù Cát	15,8	13,6	8,9	8,4	5,5	4,9
10	H. Tuy Phước	7,2	5,9	3,7	6,4	3,7	3,1
11	TP. Quy Nhơn	3,8	2,7	1,5	0,9	0,4	0,2
Tỉnh Bình Định		16,3	11,6	8,1	10,6	5,5	4,1

(Nguồn: [14], [15])

Xét trong cả giai đoạn, tỉ lệ hộ nghèo đều giảm, trong đó TP. Quy Nhơn luôn có tỉ lệ hộ nghèo thấp nhất với 3,8%, cao nhất là huyện An Lão 58,2%, (năm 2010), đến năm 2014 tương ứng là 1,5% (giảm 2,3%) và 47,7% (giảm 10,5%), đến năm 2018 là 0,4% (thấp hơn 5,1% TB tỉnh) và 45,2% (cao hơn 39,7% TB tỉnh).

Tỉ lệ hộ nghèo ở các huyện còn lại khác biệt rõ rệt, các huyện có tỉ lệ hộ nghèo thấp hơn toàn tỉnh là Hoài Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn dao động từ 7,0 đến gần 16,0% (năm 2010) giảm dần đến năm 2018 dao động từ hơn 3,0 đến hơn 6,0%. Tương ứng các huyện có tỉ lệ hộ nghèo cao hơn toàn tỉnh là Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Hoài Ân, dao động từ 18,0 đến gần 60,0% và đến 2018 là từ 12,0 đến gần 45,0%, trong đó các huyện miền núi có tỉ lệ hộ nghèo cao hơn cả.

Mặc dù, tỉ lệ hộ nghèo ở một số huyện vẫn còn ở mức cao nhưng đây là kết quả trong quá trình phát triển kinh tế cùng thực hiện các chính sách gắn với công tác giảm nghèo ở địa phương, đặc biệt vùng nông thôn, miền núi. Điển hình là địa phương tạo mọi điều kiện để người dân vay vốn Ngân hàng chính sách xã hội để chăm lo, phát triển kinh tế (giai đoạn 2016 đến 31/8/2019, có gần 8 triệu lượt hộ nghèo và đối tượng chính sách khác được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội, với doanh số cho vay đạt 221.693 tỉ đồng).

Ngoài ra, đối với các xã trên địa bàn ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135, UBND tỉnh phân bổ 1.541 tỉ đồng để hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo. Trong đó vốn nhân rộng mô hình giảm nghèo do Sở Lao động – TB&XH theo dõi là 925 triệu đồng. Sở đã trình UBND tỉnh ra Quyết định phân bổ kinh phí cho huyện Phù Cát thực hiện mô hình “Làm nón lá ép hoa” tại xã Cát Tân và Cát Trinh; thực hiện mô hình “Trồng hành lấy củ” tại xã Mỹ Tài và Mỹ Quang (huyện Phù Mỹ); mô hình “Chăn nuôi bò sinh sản” tại 15 xã, phường của thị xã An Nhơn (theo kết quả khảo sát, phỏng vấn của tác giả). Bên cạnh đó, tỉnh còn ban hành các chính sách đặc thù tại các xã bãi ngang ven biển, hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu; tranh thủ các nguồn vốn từ các chương trình hỗ trợ khác cho các xã khó khăn xây dựng các công trình về cầu, đường, trường, trạm nhằm tạo điều kiện đi lại thuận tiện cho người dân trên địa bàn. Một số mô hình giảm nghèo, giải quyết việc làm hiệu quả đã được nhân rộng, khuyến khích mọi người dân tham gia, đặc biệt là các mô hình trang trại, kinh tế hợp tác xã ngày càng được quan tâm đầu tư phát triển.

- Chênh lệch 20% thu nhập của nhóm thấp nhất và nhóm cao nhất:

Mức chênh lệch thu nhập 20% thu nhập nhóm thấp nhất và nhóm cao nhất ở tỉnh Bình Định tăng nhanh, điều này chứng tỏ sự phân hoá giàu nghèo trên địa bàn có xu hướng tăng, năm 2010 với 6,4 lần đến năm 2020 là 7,3 lần (cao nhất trong cả giai đoạn), cao hơn 1,1 lần so với vùng ĐHTB (đứng thứ 3/8 tỉnh trong vùng, chỉ thấp hơn Quảng Ngãi và Phú Yên), thấp hơn 1,09 lần so với cả nước (đứng thứ 39/63 tỉnh, TP của Việt Nam).

Giữa các huyện trên địa bàn tỉnh tiêu chí này cũng có sự phân hoá rõ rệt và có chiều hướng tăng trong cả giai đoạn. Năm 2010, mức chênh lệch cao nhất ở huyện Phù Mỹ với 7,0 lần (cao hơn TB tỉnh 0,4 lần), tiếp đến là các huyện miền núi Vân Canh 6,9 lần, An Lão 6,8 lần, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân 6,7 lần, thấp nhất trong tỉnh là huyện Tuy Phước với 6,4 lần (thấp hơn trung bình toàn tỉnh 0,2 lần).

Đến năm 2020 chênh lệch cao nhất ở huyện Vân Canh và Hoài Ân với 7,4 lần (cao hơn 0,1 lần TB tỉnh), tiếp đến là TP. Quy Nhơn với 7,2 lần, thấp nhất là huyện Phù Mỹ với 6,2 lần (thấp hơn 1,1 lần TB tỉnh). Mức tăng trong cả giai đoạn cao nhất ở Hoài Nhơn và Tuy Phước với 1,2 lần, tiếp đến là TP. Quy Nhơn 0,9 lần và thấp nhất là huyện Phù Mỹ 0,1 lần. Nhìn chung, chênh lệch 20% thu nhập nhóm thấp nhất và cao nhất có sự phân “cực” rõ rệt: Các huyện ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông sự phân hóa giàu nghèo ít sâu sắc và có xu hướng giảm (tức là tiến đến đến sự bình đẳng giữa các nhóm dân cư), thể hiện rõ nhất là các huyện Tuy Phước, Hoài Nhơn, Phù Cát. So với các huyện ở tiểu vùng TB&MN phía Tây thì sự phân hóa giàu nghèo ngày càng sâu sắc và xu hướng tăng lên trong cả giai đoạn, đặc biệt là các huyện miền núi An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh.

Bảng 3. Chênh lệch 20% thu nhập nhóm thấp nhất và cao nhất phân theo huyện ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 – 2020 (lần)

STT	ĐVHC	2010	2012	2014	2016	2018	2020
1	H. An Lão	6,8	6,7	6,9	7,1	6,9	7,1
2	H. Vĩnh Thạnh	6,7	6,8	6,9	6,9	6,9	7,1
3	H. Vân Canh	6,9	6,7	7,3	6,9	7,3	7,4
4	H. Tây Sơn	6,6	6,6	6,9	6,4	6,9	7,1

5	H. Hoài Ân	6,7	6,8	6,8	6,8	7,0	7,4
6	TX. An Nhơn	6,4	6,6	6,1	6,2	6,1	6,4
7	H. Hoài Nhơn	6,0	6,1	6,0	5,9	6,0	6,9
8	H. Phù Mỹ	7,0	7,0	6,1	6,2	6,1	6,2
9	H. Phù Cát	6,6	6,9	6,7	6,4	6,7	7,1
10	H. Tuy Phước	6,2	6,0	6,4	6,3	6,4	6,9
11	TP. Quy Nhơn	6,4	6,3	6,4	6,3	6,4	7,2
Tỉnh Bình Định		6,4	6,5	6,5	6,5	6,6	7,3

(Nguồn: [15], [14])

Đây là kết quả của sự phân công lao động, lực lượng sản xuất theo lãnh thổ và việc chăm lo đời sống, phát triển kinh tế, văn hóa cho cộng đồng dân cư, đặc biệt là các hộ dân sinh sống trên các địa bàn đặc biệt. Trong tương lai bên cạnh các giải pháp đầu tư nguồn lực phát triển kinh tế, giảm nghèo tuyệt đối thì vẫn đề hạn chế sự phân hóa giàu nghèo trong các nhóm dân cư cũng là việc làm quan trọng và cần thiết.

b. Nhóm chỉ tiêu giáo dục và đào tạo

Trong đánh giá MSDC, chỉ tiêu giáo dục và đào tạo luôn được xem trọng vì đây liên quan đến trình độ đào tạo, trình độ tay nghề nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Vì một số khó khăn trong thông kê số liệu từ cấp tỉnh đến cấp huyện nên tác giả lựa chọn tiêu chí tỉ lệ đi học chung để đánh giá, bên cạnh đó còn phân tích đến khía cạnh chỉ tiêu cho giáo dục ở cấp tỉnh Bình Định.

Tỉ lệ đi học đúng tuổi của tỉnh Bình Định luôn cao hơn mức trung bình vùng DHNTB, năm 2010 đạt 85,5% (cao hơn 1,8% vùng DHNTB), đến năm 2020 là 93,5% (cao hơn 1,9%). So với các tỉnh trong vùng, tỉ lệ đi học đúng tuổi của tỉnh Bình Định đạt ở mức cao, xếp thứ 3/8 tỉnh trong cả giai đoạn. Giữa các huyện, tỉ lệ đi học đúng tuổi năm 2010 cao nhất là TP. Quy Nhơn 95,0%, tiếp đến là Hoài Nhơn 93,2%, các huyện còn lại đạt dưới TB tỉnh, thấp nhất là Vân Canh với 77,2%. Đến năm 2020, Quy Nhơn và Hoài Nhơn lần lượt đạt cao nhất trong tỉnh với 98,6% và 97,7%, thấp nhất là huyện Vĩnh Thạnh 81,6%.

So sánh cho thấy, tỉ lệ đi học đúng tuổi cao hơn tỉ lệ đi học chung điều này phản ánh sự tiến bộ trong công tác vận động của cán bộ, chính quyền đồng thời là sự quan tâm, tạo điều kiện để cho con em mình đi học, nâng cao trình độ của các hộ gia đình không để trẻ em đi học lớn hơn tuổi so với quy định.

Mức chi cho sự nghiệp giáo dục ở tỉnh Bình Định ngày càng tăng lên phù hợp với nhu cầu và xu thế phát triển của vùng DHNTB và cả nước. Năm 2010, mức chi TB đạt 718,2 nghìn đồng/người/năm, tăng mạnh đến năm 2014 là 1.653,2 nghìn đồng/người/năm, đến năm 2020 là 2.420 nghìn đồng/người năm, tăng gần 1.385 nghìn đồng/người trong cả giai đoạn.

c. Nhóm chỉ tiêu y tế - chăm sóc sức khỏe

- *Số bác sĩ/1 vạn dân*: Năm 2010, số bác sĩ/1 vạn dân của tỉnh Bình Định là 5,1 bác sĩ (thấp hơn vùng DHNTB và cả nước) tăng liên tục đến năm 2020 đạt gần 9,8 bác sĩ/1 vạn dân (hơn vùng DHNTB 2,6 bác sĩ, đứng đầu vùng) và cao hơn cả nước là 1,0 bác sĩ [13].

Ở lãnh thổ cấp huyện số BS/1 vạn dân có sự phân hoá sâu sắc, cụ thể TP. Quy Nhơn, An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh luôn cao hơn TB toàn tỉnh, trong đó TP. Quy Nhơn luôn đạt cao nhất, năm 2010 là 14,2 BS (cao hơn 8,7 BS so với toàn tỉnh và 12,4 BS so với Tuy Phước, nơi có BS/1 vạn dân thấp nhất), đến năm 2020 tăng lên 33,7 BS (cao hơn 23,8 BS so với toàn tỉnh và 31,1 BS so với Tuy Phước). Các huyện còn lại có tương quan thấp hơn toàn tỉnh.

- *Số giường bệnh/1 vạn dân*: Toàn tỉnh có 3.250 giường bệnh năm 2010, đến năm 2020 tăng lên 4.908 giường bệnh (tăng TB 4,2%/năm). Số giường bệnh đứng 3/8 tỉnh vùng DHNTB.

Số giường bệnh/1 vạn dân của tỉnh Bình Định từ 22,2 giường bệnh/1 vạn dân năm 2010 tăng lên 33,0 giường bệnh vào năm 2020, cao hơn vùng DHNTB 2,1 GB, đứng thứ 2/8 tỉnh, TP (sau Đà Nẵng) [13]. Số giường bệnh/1 vạn dân ngày càng tăng lên cho thấy mức độ đầu tư vượt bậc về cơ sở y tế và GB ở địa phương trong việc thực hiện chiến lược cải thiện các vấn đề y tế và CSSK cộng đồng dân cư nhằm hướng đến việc hoàn thiện quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Bình Định.

Cũng giống như tiêu chí số BS/1 vạn dân, ở tiêu chí này cũng có sự phân hoá giữa các huyện, duy chỉ trên địa bàn có TP. Quy Nhơn tương quan số GB/1 vạn dân cao nhất TB tỉnh với 110 GB/1 vạn dân (tăng 44 giường so với năm 2010), cao hơn 16,4 lần so với huyện Tuy Phước. Các huyện còn lại có mức tương quan thấp hơn TB tỉnh, trong đó đáng chú ý là các huyện Vĩnh Thạnh, Vân Canh và Tây Sơn đạt cao hơn các huyện còn lại, trong đó Vĩnh Thạnh lên đến hơn 32 GB/1 vạn dân.

Như vậy, ở cả 2 tiêu chí, TP. Quy Nhơn là nơi dẫn đầu ở hai chỉ tiêu này và cách rất xa với các địa phương khác, vì đây là đô thị trung tâm trực thuộc tỉnh, tập trung rất nhiều bệnh viện lớn (10 bệnh viện lớn), nguồn nhân lực bác sĩ đông đảo (978 bác sĩ) năm 2010... Đây là nơi thu hút rất nhiều bệnh nhân không chỉ trong tỉnh mà ngoài tỉnh cũng đến khám chữa bệnh như Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Kon Tum... Các huyện Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, An Nhơn... có vị trí khá gần với các bệnh viện lớn có chất lượng nên đa số người dân tập trung về TP. Quy Nhơn để khám chữa bệnh, đồng thời quy mô dân số khá đông làm cho tương quan này nhỏ hơn so với các huyện khác. Các huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão mặc dù số giường bệnh và bác sĩ thấp hơn hẳn các địa phương khác nhưng vì quy mô dân số nhỏ làm cho tương quan này ở mức khá cao, đây là cơ hội để người dân tiếp cận trong chăm sóc sức khỏe của mình, cải thiện các nhu cầu trong đời sống.

d. Nhóm chỉ tiêu hỗ trợ

Tỉ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố: Ít có sự biến động và luôn ở mức cao nhất trong cơ cấu hộ dân có nhà ở, năm 2010 đạt 64,0% tăng đến 66,0% năm 2012 (cao nhất trong cả giai đoạn) và đến 2020 là 68,6% (tăng 4,6% so với năm 2010). So với vùng DHNTB, tỉ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố cao hơn 2,9%, xếp vị trí thứ 3/8 tỉnh, TP và cao hơn TB cả nước với 18,9% (năm 2020).

Cùng với xu hướng chung của toàn tỉnh và tiểu vùng, tỉ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố liên tục tăng lên ở các huyện trong giai đoạn 2010 – 2018. TP. Quy Nhơn có tỉ lệ này đạt cao nhất với 91,4% năm 2010 cùng với đó có các huyện cao hơn TB tỉnh như An Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước, dao động từ 77,2 – 88,6%, trong đó đó các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Tây Sơn và Hoài Ân thấp hơn TB toàn tỉnh, tỉ lệ dao động từ 28,6 – 58,1%, thấp nhất là huyện Vân Canh với 28,6% (thấp hơn Quy Nhơn 62,6%, mức TB tỉnh là 35,4%). Đến năm 2020, TP. Quy Nhơn đạt 97,2%, cao nhất tỉnh và đặc biệt với sự tiến bộ vượt bậc huyện Tây Sơn tỉ lệ này đạt 72,1% và cùng với các huyện An Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước cao hơn mức TB tỉnh, các huyện còn lại thấp hơn TB tỉnh, trong đó thấp nhất là huyện Vân Canh với 35,1%.

Gắn với sự biến động về điều kiện nhà ở kiên cố là sự tăng lên về nhu cầu sử dụng *hồ xí hợp vệ sinh*, tỉ lệ này tuy có tăng nhưng vẫn còn ở mức thấp so với các địa phương trong vùng. Năm 2010, đạt 57,2% đến năm 2020 tăng lên hơn 92,0%, thấp hơn vùng DHNTB và cả nước gần 2,0% (đứng 5/8 tỉnh, TP). Như vậy có thể nhận thấy, mặc dù điều kiện nhà ở kiên cố có sự tăng lên và đạt mức cao so với các đối tượng so sánh, nhưng công trình hồ xí hợp vệ sinh gắn với nhà ở vẫn còn mức thấp chứng tỏ việc đầu tư cho việc làm, nâng cao thu nhập để chi tiêu cho việc xây dựng nơi ở, ổn định cuộc sống đối với người dân là điều quan trọng, còn vấn đề đầu tư xây nhà vệ sinh chưa được đầu tư thỏa đáng vì điều kiện kinh tế gia đình, đồng thời cuộc sống ở vùng nông thôn, miền núi người dân ít chú trọng vấn đề này hơn so với các vùng khác.

Giữa các huyện trên địa bàn tỉnh, năm 2010, tỉ lệ hộ dân có hồ xí hợp vệ sinh cao nhất là TP. Quy Nhơn với 94,2% (cao hơn TB tỉnh 37,0%), tiếp đến là các TX. An Nhơn với 76,2% và

Hoài Nhơn 73,6%, thấp nhất trong tỉnh là huyện An Lão với 24,3% (thấp hơn TB tỉnh 32,9%, thấp hơn TP. Quy Nhơn 69,9%). Đến năm 2020, TP. Quy Nhơn đạt 99,8% cao nhất toàn tỉnh và TX. An Nhơn, Hoài Nhơn, Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ đạt trên 90,0%, cao hơn toàn tỉnh, các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Tây Sơn và Hoài Ân thấp hơn TB tỉnh, trong đó thấp nhất là huyện An Lão với 41,2% (thấp hơn TB tỉnh 50,8%).

Như vậy, có thể nhận thấy hầu hết ở các tiêu chí trong đánh giá MSDC, kết hợp với kết quả khảo sát, điều tra đã xác định được bức tranh sự phân hóa MSDC, theo đó MSDC theo lãnh thổ được chia thành 2 nhóm cực, đó là nhóm cực tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông với mức sống cao hơn (Quy Nhơn, Phù Cát, An Nhơn, Hoài Nhơn...) và nhóm cực tiểu vùng TD&MN phía Tây có mức sống thấp hơn tiểu vùng còn lại (An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh...) cùng với đó là những đặc trưng về tự nhiên, trình độ phát triển KT – XH nơi đây. Ngoài ra, về sự biến đổi ở một số tiêu chí các địa phương trung du và miền núi phía Tây có xu hướng thay đổi nhanh hơn ở các huyện đồng bằng và dải ven biển phía Đông như tốc độ tăng trưởng của TNBQĐN/tháng, tỉ lệ hộ nghèo, chênh lệch 20% thu nhập nhóm thấp nhất và cao... điều này cho thấy dấu hiệu tích cực trong việc thực hiện các chương trình, dự án và giải pháp nâng cao MSDC cho cộng đồng dân cư trên địa bàn.

2.2.2. Đánh giá tổng hợp

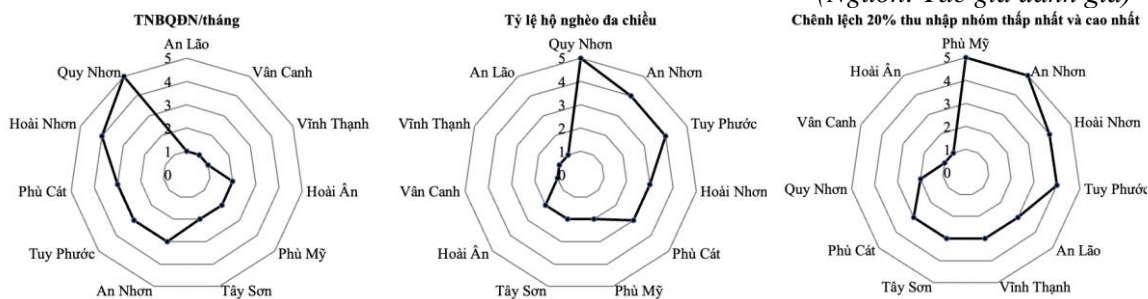
- *Kết quả đánh giá các tiêu chí năm 2020:* Nhằm đánh giá sự phân hoá, khác biệt các tiêu chí trong MSDC theo cấp huyện, nhóm tác giả tiến hành phân nhóm thông kê có khoảng cách không đều, xác định điểm số từng nhóm và thành lập biểu đồ (Hình 1).

Bảng 4. Tổng hợp các tiêu chí đánh giá MSDC theo huyện năm 2020

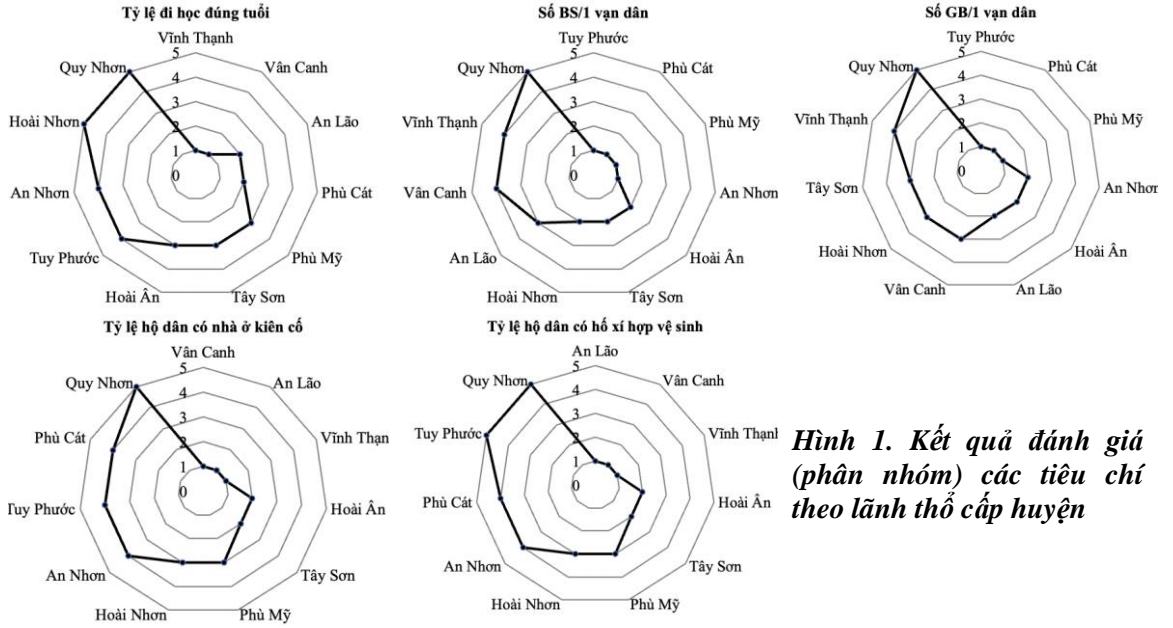
TT	ĐVHC	Các tiêu chí đánh giá*							
		1	2	3	4	5	6	7	8
1	H. An Lão	1.792	44,7	7,1	86,4	8,3	18,0	42,9	40,2
2	H. Vĩnh Thạnh	1.974	40,2	7,1	82,6	11,4	32,7	47,3	52,6
3	H. Vân Canh	1.912	38,1	7,4	87,1	10,8	21,5	33,2	48,7
4	H. Tây Sơn	2.954	5,9	7,1	91,2	4,7	23,3	70,1	82,4
5	H. Hoài Ân	2.543	11,8	7,4	93,6	4,3	14,0	60,6	70,3
6	TX. An Nhơn	3.249	3,0	6,4	94,8	3,3	10,2	92,4	97,5
7	H. Hoài Nhơn	3.415	4,1	6,9	97,8	4,8	22,6	87,2	96,8
8	H. Phù Mỹ	2.913	5,2	6,2	91,1	3,2	9,9	84,2	92,4
9	H. Phù Cát	3.368	4,9	7,1	85,1	2,6	9,3	93,4	97,7
10	H. Tuy Phước	3.297	3,1	6,9	92,9	2,6	6,7	92,6	98,5
11	TP. Quy Nhơn	7.278	0,2	7,2	98,5	33,7	110,5	98,1	99,8

**Chú giải các tiêu chí:* 1. TNBQĐN/tháng; 2. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều; 3. Chênh lệch 20% thu nhập nhóm thấp nhất và cao nhất; 4. Tỷ lệ đi học đúng tuổi; 5. Số BS/1 vạn dân; 6. Số GB/1 vạn dân; 7. Tỷ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố; 8. Tỷ lệ hộ dân sử dụng hố xí hợp vệ sinh.

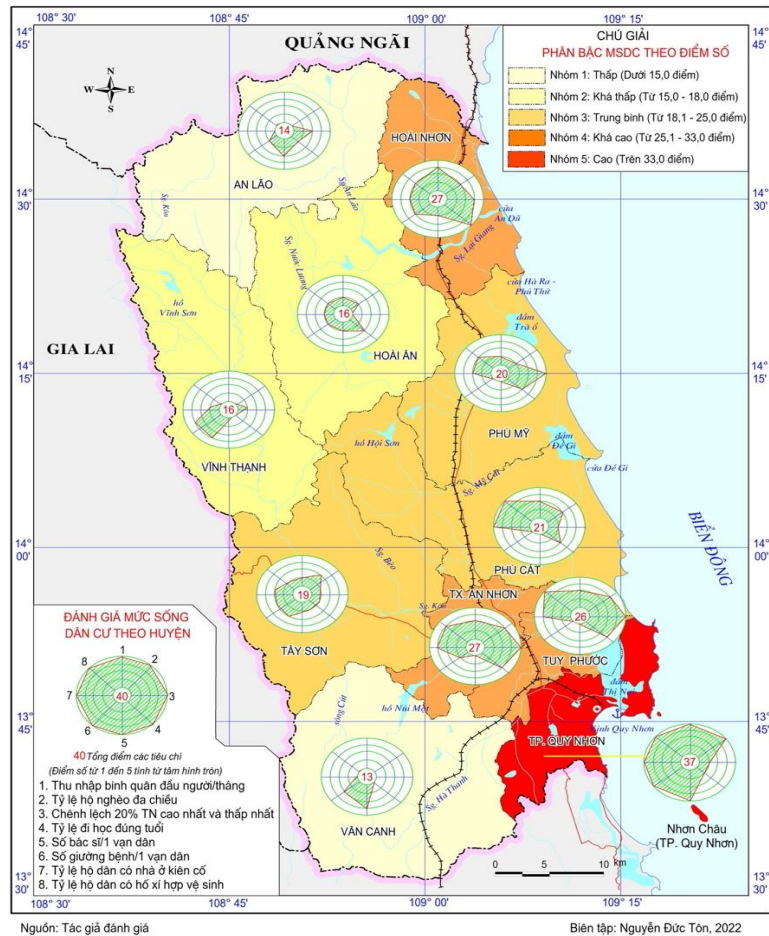
(Nguồn: Tác giả đánh giá)



Đánh giá thực trạng mức sống dân cư tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 - 2020



Hình 1. Kết quả đánh giá (phân nhóm) các tiêu chí theo lãnh thổ cấp huyện



Hình 2. Bản đồ đánh giá tổng hợp MSDC theo huyện tỉnh Bình Định năm 2020

- *Kết quả đánh giá tổng hợp theo lãnh thổ cấp huyện:* Sau khi phân nhóm ở các tiêu chí và xác định điểm số, tổng điểm 8 tiêu chí theo từng đơn vị lãnh thổ chính là kết quả phản ánh sự phân hoá MSDC năm 2020 ở tỉnh Bình Định. Kết quả được thể hiện qua Hình 2.

TP. Quy Nhơn là địa phương có MSDC ở mức Cao và đây là địa bàn có MSDC cao nhất tỉnh Bình Định, vì đây là tỉnh lỵ, nơi tập trung các cơ quan chính quyền, trung tâm kinh tế, văn hoá, xã hội của tỉnh, nơi hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển KT – XH như: Cơ sở vật chất hạ tầng, kĩ thuật đồng bộ và hiện đại, tập trung các KCN, xí nghiệp, công ty, cơ sở sản xuất...; có hoạt động dịch vụ phát triển mạnh; là địa bàn hấp dẫn các nhà đầu tư, thu hút nhiều lao động, cơ hội việc làm cao, TNBQĐN/tháng cao nhất tỉnh, tỉ lệ hộ nghèo thấp. Hơn nữa, đây là nơi có nhiều thế mạnh để người dân có khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế và CSSK, giáo dục – đào tạo, các hoạt động về đời sống tinh thần... Mặc dù vậy, trong thời gian tới để đảm bảo MSDC toàn diện hơn cho các cộng đồng dân cư, TP cần phải chú trọng hạn chế sự phân hóa giàu nghèo ở tiêu chí Chênh lệch 20% thu nhập nhóm cao nhất và thấp nhất.

Ba địa phương Hoài Nhơn, An Nhơn và Tuy Phước có MSDC Khá cao với TNBQĐN/tháng đạt mức khá, hoạt động kinh tế thủy sản, công nghiệp khá phát triển bên cạnh sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; là địa phương có cơ sở hạ tầng được đầu tư khá hoàn thiện, có quốc lộ 1A, đường sắt Thống nhất Bắc – Nam chạy qua, là nơi dân cư tập trung đông đúc (đa số là người dân tộc Kinh), có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và là nơi tập trung các làng nghề truyền thống của tỉnh như: Dệt chiếu cói Hoài Châu, làng mỹ nghệ các sản phẩm từ dừa (Hoài Nhơn)... hơn nữa, Hoài Nhơn với hoạt động khai thác thủy sản đứng đầu tỉnh Bình Định; Tuy Phước với sự nổi bật của hoạt động dịch vụ kinh doanh và giáp với TP. Quy Nhơn là trung tâm của tỉnh sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm để người dân nâng cao thu nhập, cải thiện mức sống; các mô hình sản xuất trang trại quy mô vừa và nhỏ tập trung đa số ở khu vực này), làng nghề (làng nghề rèn Tây Phương Danh, làng mai Bonsai (TX. An Nhơn). Trong thời gian tới, ở nhóm MSDC này cần chú trọng nâng cao tiêu chí Số BS/1 vạn dân, Số GB/1 vạn dân để người dân có thêm cơ hội và khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế và CSSK tại địa phương và đồng thời giảm đi sự quá tải tại các bệnh viện tuyến cao hơn...

Huyện Tây Sơn, Phù Mỹ và Phù Cát có MSDC trung bình: Đây là những địa phương có diện tích khá lớn, dân cư đông đúc, hoạt động kinh tế khá sôi nổi, đặc biệt là nông – ngư nghiệp (nhiều hộ gia đình sản xuất quy mô khá lớn, các mô hình sản xuất trang trại quy mô vừa và nhỏ tập trung đa số ở khu vực này), làng nghề, du lịch (huyện Phù Cát đang đẩy mạnh phát triển du lịch tham quan, nghỉ dưỡng biển và du lịch văn hóa tâm linh; huyện Phù Mỹ đang được đầu tư tại các điểm tham quan, ẩm thực phục vụ phát triển du lịch), tuy vẫn còn hạn chế về nguồn lực vốn, thị trường, cơ sở hạ tầng, công nghệ kĩ thuật, trình độ... nhưng đã cải thiện đáng kể, đặc biệt khi tuyến đường ven biển phía đông được xây dựng (địa bàn Phù Mỹ, Phù Cát) đã trở thành nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế trong xu thế liên kết vùng hiện nay.

Trong thời gian tới, nhóm MSDC Trung bình cần phải chú trọng đến việc nâng cao [1] TNBQĐN/tháng, Số BS/1 vạn dân, Số GB/1 vạn dân nhằm cải thiện và nâng cao các nhu cầu cơ bản trong đời sống người dân.

- Hoài Ân và Vĩnh Thạnh có MSDC đạt mức Khá thấp, nền kinh tế N, L, TS chiếm ưu thế trên địa bàn, sản xuất mang tính truyền thống, năng suất thấp và là địa bàn tập trung của các dân tộc ít người như Bana, Chăm... giao thông đi lại khá khó khăn, khả năng thu hút vốn đầu tư rất thấp, cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật phục vụ các ngành kinh tế còn nhiều hạn chế, chính vì vậy ít cơ hội việc làm và tạo thu nhập cho người dân. Mặc dù vậy, ở các huyện này có một số tiêu chí nổi bật được xếp mức trung bình như huyện Hoài Ân là Tỉ lệ đi học đúng tuổi, ở huyện Vĩnh Thạnh là Số BS/1 vạn dân, Số GB/1 vạn dân, do đó bên cạnh việc nâng cao các tiêu chí làm nền tảng là thu nhập, giảm nghèo thì các tiêu chí trên cần phải phát huy để người dân có cơ hội cải thiện mức sống.

MSDC đạt mức Thấp gồm An Lão và Vân Canh, trong đó Vân Canh có MSDC thấp nhất toàn tỉnh Bình Định. Đây là các địa bàn miền núi, là các huyện nghèo nhất của tỉnh, nhiều làng xã thuộc vùng sâu, vùng xa điều kiện sống rất khó khăn, cơ sở hạ tầng, giao thông đi lại rất hạn chế. Hoạt động kinh tế nông nghiệp – lâm nghiệp là chủ yếu, nhiều nơi vẫn còn hiện tượng độc canh, năng suất lao động thấp, cơ cấu kinh tế chậm chuyển đổi. Bên cạnh đó, đây là địa bàn tập trung đại đa số người đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh, điển hình là người Bana, H'rê, Chăm... có trình độ dân trí thấp, nhận thức về các vấn đề giáo dục, y tế và CSSK chưa cao, do đó đời sống người dân rất khó khăn. Các tiêu chí đạt mức thấp đến khá thấp chiếm đại đa số, do đó cần phải chú trọng nâng cao, đặc biệt là tăng thu nhập, giảm bớt sự phân hóa giàu nghèo cho người dân, đặc biệt là cộng đồng dân cư dễ bị tổn thương.

Trong nhóm này, nổi bật lên tiêu chí Số BS/1 vạn dân và Số GB/1 vạn dân đạt mức Trung bình, riêng Vân Canh đạt 4 điểm ở số BS, vì quy mô dân số ít nên tương quan này ở mức cao so với các địa phương trong tỉnh, tuy nhiên các vấn đề liên quan đến y tế, CSSK của các địa phương còn rất đáng quan tâm như tỉ lệ tử vong của trẻ em (cao nhất tỉnh Bình Định), các biện pháp CSSK trong cộng đồng... để thời gian tới mức sống được cải thiện hơn.

3. Kết luận

Nâng cao mức sống dân cư nói riêng và chất lượng cuộc sống dân cư nói chung là nhiệm vụ quan trọng trong quá trình phát triển KT – XH ở các quốc gia, vùng và lãnh thổ, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi những tác động từ tự nhiên, xã hội đã ảnh hưởng ngày càng lớn. Nghiên cứu đánh giá thực trạng MSDC theo lãnh thổ cần được nhìn nhận vừa tổng quát vừa cụ thể ở nhóm hệ thống các chỉ tiêu, tiêu chí nhằm đáp ứng sự thoả mãn nhu cầu trong đời sống ở một mức độ nào đó trong đời sống con người.

Qua đánh giá thực trạng MSDC trên địa bàn tỉnh Bình Định, kết quả cho thấy sự nổi trội về các tiêu chí như TNBQĐN/tháng, tỉ lệ nghèo đa chiều và tương quan số giường bệnh/1 vạn dân... khi quy mô nền kinh tế trên địa bàn có sự thay đổi. Điều này, phản ánh xu hướng tích cực giữa tăng trưởng và phát triển kinh tế với mức sống dân cư hiện nay. Tuy nhiên, sự phân hoá giàu nghèo qua tiêu chí chênh lệch 20% thu nhập nhóm thấp nhất và cao nhất; tỉ lệ hộ dân sử dụng nhà ở kiên cố thay đổi còn chậm và chưa bền vững.

Xét về đơn vị lãnh thổ cấp huyện, bằng phương pháp đánh giá thang điểm từ 8 tiêu chí, đã xác định được bức tranh phân hoá mức sống dân cư theo 5 nhóm từ Cao đến thấp, cùng với sự phân hoá rõ rệt giữa 2 tiểu vùng trên địa bàn.

Nghiên cứu này có thể được triển khai sâu và chi tiết hơn khi áp dụng việc khảo sát, điều tra định lượng qua đánh giá các nhân tố ảnh hưởng, đồng thời việc mở rộng các nhóm chỉ tiêu, trong đó chỉ tiêu liên quan đến khía cạnh tinh thần là nhiệm vụ cần làm sáng tỏ và cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] UNDP (1990), *Human Development Report*, New York: Oxford University Press.
- [2] Nguyễn Thị Kim Thoa, (2004), *Phân tích chất lượng cuộc sống dân cư thành phố Hải Phòng*. Luận án Tiến sĩ Địa lí, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [3] Amartya Kumar Sen, Martha Nussbaum, 1993, *The Quality of life*.
- [4] Amartya Sen (1988), *The Standard of Living*, Cambridge University Publisher, UK
- [5] R.C. Sharmar (1988), *Dân số, tài nguyên, môi trường và chất lượng cuộc sống*, Hà Nội, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam.
- [6] Đỗ Thiên Kính, 2015. “Xu hướng bất bình đẳng về mức sống ở Việt Nam và khu vực nông thôn giai đoạn 1992 – 2012”. *Nghiên cứu con người số 5* (80), 3 - 18.

- [7] Nguyễn Thị Cành, Lê Thanh Hải, Nguyễn Tấn Thắng, Nguyễn Thị Nết, 2001. *Diễn biến mức sống dân cư, phân hóa giàu nghèo và các giải pháp xóa đói giảm nghèo trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam nhìn từ thực tiễn TP. Hồ Chí Minh*. Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
- [8] Hồ Sỹ Quý, 2007. *Con người và phát triển con người*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Minh Tuệ, 2000. *Vấn đề đói nghèo: Thực trạng và giải pháp (lấy ví dụ ở Lạng Sơn)*. Đề tài cấp Bộ, Mã số B2000-75-33, Hà Nội.
- [10] Vũ Văn Anh, 2009. Nghiên cứu sự phát triển con người tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1999-2009. Luận án Tiến sĩ Địa lí, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [11] Trần Thị Thanh Hà, 2019. *Nâng cao mức sống dân cư tỉnh Sơn La theo hướng bền vững*. Luận án Tiến sĩ Địa lí học, Viện Chiến lược và Phát triển.
- [12] Mai Văn Nam, 2005) *Nguyên lý thống kê kinh tế*. Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [13] Cục thống kê tỉnh Bình Định, 2022. *Niên giám thông kê tỉnh Bình Định năm 2020, 2021*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [14] Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố ở tỉnh Bình Định, 2022. Các báo cáo thường niên về Kết quả phát triển kinh tế - xã hội các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2010 – 2020, Bình Định.
- [15] Sở LĐ - TB&XH, 2010 - 2022. Tổng hợp kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo và cận nghèo ở tỉnh Bình Định từ năm 2010 – 2020, Bình Định.
- [16] Viện nghiên cứu phát triển KT - XH tỉnh Bình Định, 2010 - 2022. *Hệ thống dữ liệu ở các huyện, TX, TP tỉnh Bình Định (2010 - 2020)*. TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- [17] Tổng cục thống kê, 2019, *Niên giám thông kê Việt Nam năm 2018*. Nxb Thống kê.
- [18] Tổng cục thống kê, 2011 – 2020, *Kết quả khảo sát MSDC Việt Nam từ 2010 – 2018*. Nxb Thống kê, Hà Nội.

ABSTRACT

Assessment of the status of residential living standard in Binh Dinh province in the period 2010 – 2022

Nguyen Duc Ton^{1*}, Le My Dung² and Truong Thi Thuy Trang¹

¹*Faculty of Natural Sciences, Quy Nhon University*

²*Department of Geography, Hanoi National University of Education*

People's living standards and quality of life are important criteria in assessing the level of human development in countries, regions and territories, especially since 1990, the United Nations has affirmed that "Humans are the center of development", therefore raising living standards towards sustainability is a core task in socio-economic development strategies. According to an integrated approach, the article assesses the status of living standards of people in Binh Dinh province in 9 criteria belonging to economy, education - training, health and health care, and related living conditions. By the method of the rating scale, the results show that the living standard of people in Binh Dinh province is clearly differentiated into 5 groups, among which Quy Nhon city belongs to group 5 - the highest standard of living, An Lao district has the lowest standard of living - belongs to group 1. The evaluation results are the basis for the locality to implement groups of solutions in economic development and improvement of people's living standards in Binh Dinh province in general and in districts in particular in the upcoming time.

Keywords: living standards, per capita income, rating scale, Binh Dinh province.